

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 Năm 2018

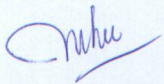
Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		140,444,523,872	116,381,541,000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		69,292,045,407	92,837,443,000
1. Tiền	111	V.01	4,292,045,407	6,837,443,000
2. Các khoản tương đương tiền	112		65,000,000,000	86,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	38,000,000,001	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		38,000,000,001	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31,512,169,780	21,871,391,000
1. Phải thu khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	30,323,368,641	21,321,646,000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1,188,801,139	549,745,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,640,308,684	1,672,707,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,640,308,684	1,672,707,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		4,921,726,942	3,891,277,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,444,069,146	386,814,000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,423,225,396	345,126,000
1.1. Nguyên giá	222		5,035,628,884	3,676,278,000
1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,612,403,488)	(3,331,152,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
2.1. Nguyên giá	225		-	-
2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	20,843,750	41,688,000
3.1. Nguyên giá	228		982,796,666	982,797,000
3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(961,952,916)	(941,109,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3,477,657,796	3,504,463,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2,441,945,796	2,468,751,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,035,712,000	1,035,712,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		145,366,250,814	120,272,818,000



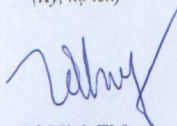
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		29,453,386,250	43,256,440,000
I. Nợ ngắn hạn	310		28,087,903,375	35,363,679,000
1. Vay ngắn hạn	311	V.14	-	-
2. Phải trả người bán	312		-	78,813,000
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	539,917,736	573,468,000
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	20,355,392,610	29,766,374,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,192,593,029	4,945,024,000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,365,482,875	7,892,761,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.32	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,365,482,875	1,252,809,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	6,639,952,000
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115,912,864,564	77,016,378,000
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,081,457,428	136,633,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,081,457,427	136,633,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		86,749,949,709	51,743,112,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		145,366,250,814	120,272,818,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

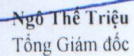


Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ngày 21 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 04 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002	-	-
3. Tài sản nhận ký cược		003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004	-	-
5. Ngoại tệ các loại		005	73,512,618	71,955,000
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	-	-
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008	-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố		009	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011	-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014	-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	4,354,318,838,198	3,298,600,801,000
8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	4,354,318,838,198	3,298,600,801,000
8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	-	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	71,528,227,313,452	59,123,871,967,000
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	71,528,227,313,452	59,123,871,967,000
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	-	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	243,869,287,360	264,094,534,000
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	-	-

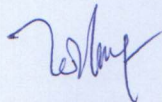
Ngày 21 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý 04 Năm 2018)

Đơn vị tính: Đồng

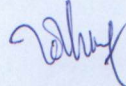
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.28	30,644,649,311	21,742,485,414	108,641,871,255	78,028,139,963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		30,644,649,311	21,742,485,414	108,641,871,255	78,028,139,963
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	190,819,593	120,809,399	667,944,082	332,324,262
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		30,453,829,718	21,621,676,015	107,973,927,173	77,695,815,701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	957,196,634	633,783,382	2,790,155,480	2,712,258,579
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	3,353,929	25,368,917	14,666,505	103,285,550
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,968,707,286	22,094,876,582	71,826,122,467	77,307,571,991
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		15,438,965,137	135,213,898	38,923,293,681	2,997,216,739
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	32,070,249
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	32,070,249
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,438,965,137	135,213,898	38,923,293,681	3,029,286,988
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	(17,000,753)	(271,598,461)	26,805,127	296,637,477
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		15,455,965,890	406,812,359	38,896,488,554	2,732,649,511
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

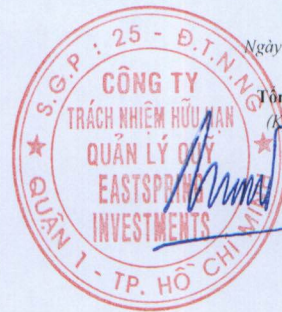


Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ngày 21 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

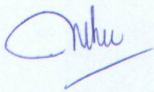
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

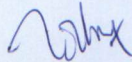
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		99,640,148,318	73,803,126,177
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(23,666,796,361)	(23,290,448,876)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(43,280,472,497)	(37,164,167,526)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		19,182,700	153,478,200
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(19,173,885,428)	(16,682,396,566)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,538,176,732	(3,180,408,591)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,167,824,255)	(202,727,910)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	11,499,999
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38,000,000,000)	-
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,084,630,947	2,662,577,686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37,083,193,308)	2,471,349,775
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(23,545,016,576)	(709,058,816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92,837,442,643	93,546,501,459
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		69,292,426,067	92,837,442,643

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)

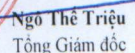


Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ngày 21 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quy 04 Năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHDQLQ ngày 26/05/2005.
 - Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
 - Ngành nghề kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
 - Tổng số nhân viên: 20
- Trong đó:
- Nhân viên quản lý: 9
 - Tuyển dụng mới: 0
 - Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề: 10
 - Chuyên công tác: 0
- 5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHDQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 20 tháng 11 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2013 và ngày 10 tháng 8 năm 2018 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ").

Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty nhất quán với thời gian hoạt động của công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011.
- Tuyển bổ về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty cam kết tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình: Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của chủ trương ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Phi quan lý và phi quan trị được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	69,292	92,837
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	69,292	92,837

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giám giá/rủi ro)	-	-	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giám giá/rủi ro)	-	-	-	-



- Chứng chi quỹ (chi tiết danh mục chứng chi quỹ bị giam giá/rủi ro)	-	-	-
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giam giá/rủi ro)	-	-	-
- Tiền gửi ngân hàng	-	38,000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ		
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	175	155
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	30,148	21,167
- Phải thu phí thương hoạt động	-	-
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
Cộng	30,323	21,322

	Cuối kỳ	Đầu năm
04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,002	363
- Phải thu người lao động	13	85
- Phải thu khác	173	101
Cộng	1,189	550

	Cuối kỳ	Đầu năm
05 - Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho		
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	-	-

	Cuối kỳ	Đầu năm
06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
07 - Phải thu dài hạn nội bộ		
- Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
08 - Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng		

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			3,676	-	-	3,676
Số dư đầu năm	-	-	1,359	-	-	1,359
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giam khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	5,036	-	-	5,036
Giá trị hao mòn lũy kế			3,331	-	-	3,331
Số dư đầu năm	-	-	281	-	-	281
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giam khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	3,612	-	-	3,612
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			345	-	-	345
- Tại ngày đầu năm	-	-	1,423	-	-	1,423
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.093 triệu đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Phần mềm vi tính	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính			-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tra lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giam khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-

- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Tra lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điền khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	983	983
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	983	983
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	941	941
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	21	21
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	962	962
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	42	42
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	21	21

* Thuyết minh số liệu và giai trình khác;

12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	-	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-
(Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)	-	-	-	-	-
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)	-	-	-	-	-
c- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-
- Đầu tư chứng khoán khác	-	-	-	-	-

14. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
Cộng	-	-

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	15
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	293	397
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	247	162
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	540	573

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Trích trước chi phí thương mại	18.083	26.866
- Chi phí phải trả khác	2.272	2.900
Cộng	20.355	29.766

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	1	1
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	7.192	4.944
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.193	4.945
Cộng	15.386	10.890

5
TỔNG
KIỂM
N L
STSI
EST
TP.

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a- Vay dài hạn	-	-	-	-	-
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	-	-	-	-	-
b- Nợ dài hạn	-	-	-	-	-
- Thuế tài chính	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,442	2,469
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,442	2,469
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22 - Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số bồi thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chi tiết từng nhà đầu tư)	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-

23 - Tài sản thuế ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuế ngoài	-	-
- TSCĐ thuế ngoài	-	-
- Tài sản khác thuế ngoài	-	-
(2) Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không huy ngang theo các thời hạn	6,083	9,912
- Từ 1 năm trở xuống	4,011	3,829
- Trên 1 năm đến 5 năm	2,071	6,083
- Trên 5 năm	-	-

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư đầu kỳ	3,298,601	2,460,762
- Số tăng trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung tăng)	1,055,718	837,839
- Số giảm trong kỳ (Chi tiết theo từng nội dung giảm)	-	-
- Số dư cuối kỳ	4,354,319	3,298,601

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu năm
25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	2,756,167	1,768,674
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Trái phiếu (Chi tiết trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	68,772,061	57,355,198
25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
- Cổ phiếu không niêm yết (Chi tiết cổ phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	-	-
26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	243,869	264,095
27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm nay	Năm trước
28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	30,648	21,742
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	496	478
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	28,284	19,744
+ Doanh thu từ phí thương mại hoạt động	-	-
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Doanh thu khác (Quan tri quỹ)	1,864	1,521
29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
(chi tiết các khoản giảm trừ DT)	-	-
30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán		
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	(191)	(121)
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	-	-
+ Giá vốn hàng bán	30,454	21,622
Cộng		

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	942	623
- Lãi đầu tư tài chính	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15	11
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	957	634

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3	25
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	3	25

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	17	272
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17	272

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Đơn vị tính: Triệu Đồng

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:	-	-
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.	-	-

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I- Nguồn vốn	100,457	15,456	-	115,913
1. Nguồn vốn kinh doanh	25,000	-	-	25,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
3. Lợi nhuận tích lũy	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Nguồn vốn khác	273	3,890	-	4,163
7. Quỹ dự trữ	75,184	11,566	-	86,750
8. Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-
II - Quỹ	-	-	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Tổng cộng	100,457	15,456	-	115,913

IX- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential VN	Công ty mẹ	Phi quản lý đầu tư và điều hành quỹ Chi phí do Công ty mẹ trả thay Chi phí do Công ty trả thay Phi dịch vụ do Công ty mẹ cung cấp	30,148 - - 1,242
Prudential Holdings Ltd	Công ty liên quan	Chi phí do Công ty liên quan trả thay Chi phí do Công ty trả thay	440 -
Eastspring Investments (Singapore) Ltd	Công ty liên quan	Phi quản lý danh mục đầu tư Phi dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp Chi phí do Công ty trả thay	- 1,281 104
Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam	Quỹ do Công ty quản lý	Phi quản lý quỹ	496

- Những thông tin khác:
 - Giai thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

T. N. H. H. S. CHI

Hiện nay Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam theo một hợp đồng quản lý danh mục đầu tư và hiện đang quản lý quỹ mở Quỹ Đầu tư Năng động Eastspring Investments Việt Nam.

b- Giai trình sự thay đổi lợi nhuận:

Trong kỳ báo cáo này, Công ty đạt mức lợi nhuận sau thuế là 15.455.965.890 Đồng, tăng gấp 38 lần so với mức lợi nhuận sau thuế 406.812.359 Đồng cùng kỳ năm trước. Trong kỳ báo cáo, doanh thu đạt mức tăng trưởng cao (41%) do tổng tài sản quản lý tăng 21% (tổng tài sản quản lý tăng từ 62,69 nghìn tỷ Đồng tại 31 tháng 12 năm 2017 lên 76.13 nghìn tỷ Đồng tại 31 tháng 12 năm 2018). Đồng thời, các chi phí hoạt động kinh doanh và quản lý doanh nghiệp cũng giảm 27,73% so với cùng kỳ năm trước nên lợi nhuận tăng mạnh. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tổng tài sản của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 tăng 21% so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2017.

c- Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư:

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý	1
- Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý	131,625 triệu Đồng
- Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư	1
- Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	75,994,791 triệu Đồng
- Phí tích lũy trong năm	108,642 triệu Đồng
Trong đó:	
+ Phí quản lý danh mục đầu tư	99,243 triệu Đồng
+ Phí quản lý quỹ	2,246 triệu Đồng
+ Phí khác (Phí quản trị quỹ)	7,152 triệu Đồng

d- Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chi tiêu	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản:		
- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/ Tổng tài sản (%)	0.99%	0.32%
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản (%)	99.01%	99.68%
2. Tỷ suất sinh lợi:		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)	50.44%	1.87%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	13.33%	0.53%
3. Tình hình tài chính:		
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	20.26%	35.97%
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn (%)	381.99%	221.02%
- Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/ Vốn chủ sở hữu (%)	1.25%	0.50%

e. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới

Tiếp tục quản lý danh mục đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu
Kế toán

Người kiểm soát
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy
Kế toán trưởng



Ngày 21 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Thế Triệu
Tổng Giám đốc

